

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ R G  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-ST

Ngày: 13/8/2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Bùi Tấn Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Thị Thủy
2. Bà Nguyễn Thị Thùy Ngân

*Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham dự phiên tòa:* Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 194/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lâm Thị Ngọc Ch**, sinh năm 1989. (Có mặt).

Địa chỉ: P41 Căn 10, đường N T N, khu đô thị P G, phường A H, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: + Bà **Trần Ngọc M**, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 29, khu phố T C, phường V H, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

+ Chị **Đặng Ngọc E**, sinh năm 1996. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 29, khu phố T C, phường V H, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Đức Th**, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 388/10/25, N B K, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Lâm Thị Ngọc Ch**, sinh năm 1989. (Có mặt).

Địa chỉ: P41 Căn 10, đường N T N, khu đô thị P G, phường A H, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2024).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện vụ án dân sự đề ngày 07/3/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc Ch trình bày:*

Bà Ch và bà M quen biết nhau khi làm môi giới đất đai. Thời gian từ 19/7/2022 đến 26/8/2022 bà Ch đã cho bà M mượn tiền nhiều lần thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của con bà M là chị Đặng Ngọc E với tổng số tiền 424.400.000 đồng; không có làm biên nhận nợ. Bà Ch và bà M thỏa thuận cứ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền mượn thì bà Ch lấy 900.000đ (Chín trăm ngàn đồng) tiền lãi. Số tiền lãi này hai bên cũng giao nhận thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của chị Ngọc E chuyển qua cho bà Ch. Tính đến cuối tháng 9/2022 bà Ch đã nhận được tổng số tiền 275.900.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm ngàn đồng), tất cả đều có bảng sao kê, lịch sử giao dịch được Ngân hàng Vietcombank xác nhận. Bà Ch đồng ý căn trừ toàn bộ số tiền này vào nợ gốc. Như vậy, hiện bà M còn nợ số tiền là 148.500.000 đồng. Nhiều lần bà Ch yêu cầu nhưng bà M chỉ hứa hẹn mà không trả nợ. Do đó, bà Ch khởi kiện đến Tòa án thành phố R G.

**Tại phiên tòa bà Ch yêu cầu:** Yêu cầu cá nhân bà M phải trả số tiền 148.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Ch xác nhận việc vay tiền thì bà Ch và bà M trực tiếp thỏa thuận, giao dịch với nhau. Sau đó, bà M mới nhờ tài khoản con của bà M là chị Đặng Ngọc E để hai bên thực hiện chuyển tiền cho nhau, việc vay tiền không liên quan đến chị Đặng Ngọc E. Do đó, bà Ch không yêu cầu chị Ngọc E phải trả tiền.

Bà Ch xác định chỉ cho cá nhân bà M vay tiền, không liên quan đến cá nhân nào khác. Việc bà M vay tiền của bà Ch rồi sau đó cho người khác vay lại là việc của bà M, bà không biết và không liên quan đến. Bà Ch xác định rằng không có sự việc bà Ch nhờ bà M làm trung gian để cho người khác vay lại như lời trình bày của bà M.

*\* Bị đơn bà Trần Ngọc M trình bày:* Bà thừa nhận thời gian từ 19/7/2022 đến 26/8/2022 bà M có nhận tiền của bà Ch nhiều lần thông qua hình thức chuyển khoản, từ tài khoản của bà Ch chuyển vào tài khoản cá nhân của con bà M là chị Đặng Ngọc E với tổng số tiền 424.400.000 đồng; không có làm biên nhận nợ. Tuy nhiên, số tiền trên không phải là tiền mà Mai vay của bà Ch mà bà chỉ đứng ra làm người trung gian, như khi có người vay tiền thì chồng bà Ch là ông Trần Đức Th giới thiệu qua cho bà để bà làm trung gian cho vay, cứ 100.000.000 đồng tiền cho vay sẽ đóng lãi cho bà Ch 900.000 đồng, bà được nhận 100.000 đồng tiền công. Số tiền vay này thì bà Ch chuyển khoản vào tài khoản con gái bà là chị Ngọc E; số tiền đóng lãi thì bà cũng lấy tài khoản của chị Ngọc E chuyển khoản ngược lại vào tài khoản của bà Ch.

Thực tế, trong tổng số tiền vay mà bà Ch đang khởi kiện thì bà đã cho ông Dương Thiện Kh, ông Nguyễn Ngọc H và ông Trương Hoàng Hữu H1 vay. Tuy nhiên, do bà là người trực tiếp đứng ra giao dịch, đưa tiền nên những người này làm biên

nhận nợ trực tiếp với bà. Bà M xác nhận chỉ trình bày đúng nội dung thực tế, mà không có chứng cứ chứng minh rằng bà chỉ là người trung gian đứng ra giao tiền dùm bà Ch để được nhận tiền hoa hồng.

**Tại phiên tòa bà M yêu cầu:** Bà M thừa nhận có nhận của bà Ch tổng cộng số tiền 424.400.000 đồng, đã chuyển trả được số tiền 275.900.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm ngàn đồng), còn lại số tiền là 148.500.000 đồng. Tuy nhiên, bà không thừa nhận số tiền trên là tiền vay của bà Ch mà chỉ là người trung gian đứng ra nhận tiền của bà Ch để cho người khác vay lại, để được hưởng tiền hoa hồng. Do đó, bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Ch. Bà M yêu cầu bà Ch hợp tác cùng bà để đòi nợ những người vay nêu trên, để trả lại cho bà Ch.

Bà M xác nhận, thỏa thuận giao dịch giữa bà và bà Ch không liên quan gì đến chị Đặng Ngọc E nên yêu cầu không xác định trách nhiệm trả nợ của chị Ngọc E trong vụ kiện này. *Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Ch thì bà M là người chịu trách nhiệm đối với số tiền trên, không liên quan gì đến chị Ngọc E.*

**\* Bị đơn chị Đặng Ngọc E trình bày:** Giữa bà Ch và mẹ của tôi là bà M có làm ăn liên quan đến tiền bạc thì tôi không biết rõ, tôi không liên quan đến; mẹ tôi có nói là mượn tài khoản của tôi để giao dịch, sau đó bà Ch có chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của tôi tại ngân hàng Vietcombank nhiều lần và tôi cũng nhiều lần chuyển lại cho bà Ch theo yêu cầu của mẹ tôi. Thực tế sự việc không liên quan gì đến tôi. Vì vậy, tôi không chịu trách nhiệm liên quan đến giao dịch giữa bà M và bà Ch và không có nghĩa vụ phải trả nợ.

**\* Bà Lâm Thị Ngọc Ch đại diện cho ông Trần Đức Th trình bày:** Bà Ch và ông Thịnh là vợ chồng hợp pháp. Ông Thịnh tham gia tố tụng với bên nguyên đơn bà Ch và thống nhất với nội dung mà bà Ch trình bày. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Ch yêu cầu bị đơn bà M phải trả số tiền gốc đã nhận là 424.400.000 đồng. Căn cứ **khoản 3 Điều 26** của Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp giữa các bên được xác định là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà M có địa chỉ cư trú tại Tổ 29, khu phố T C, phường V H, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về phạm vi khởi kiện:* Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2023, nguyên đơn bà Ch yêu cầu bà M và chị Ngọc E cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 160.700.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà Ch xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện cuối cùng là chỉ yêu cầu cá nhân bà M phải trả số tiền vay

vốn gốc là 148.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu chị Đặng Ngọc E cùng có nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Ch không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc Ch.

Trong vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn bà Ch yêu cầu bị đơn bà M phải trả số tiền gốc 148.500.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Ch và bà M, chị Ngọc E đều xác nhận việc bà Ch và bà M thực hiện giao dịch chuyển tiền qua lại với nhau bằng ứng dụng Internet Banking, từ tài khoản của bà Ch số 0091000628130, mở tại Ngân hàng Vietcombank đến tài khoản của chị Đặng Ngọc E số 0331000516366, mở tại Ngân hàng Vietcombank là có thật và bà Ch đã chuyển khoản cho bà M tổng cộng số tiền là 424.400.000 đồng; bà M đã chuyển khoản trả tiền cho bà Ch tổng cộng số tiền 275.900.000 đồng từ tài khoản của chị Ngọc E đến tài khoản của bà Ch là đúng diễn biến thực tế. Lịch sử giao dịch chuyển khoản của hai bên đã được Ngân hàng Vietcombank xác nhận.

Tại phiên tòa bà M cho rằng số tiền 424.400.000 đồng thì bà M chỉ là người trung gian, đại diện cho bà Ch nhận tiền, sau đó cho các cá nhân khác vay lại (gồm ông Dương Thiện Kh, ông Nguyễn Ngọc H và ông Trương Hoàng Hữu H1) và bà M chỉ được hưởng tiền công từ số tiền cho vay được (cứ 100 triệu đồng tiền cho vay, tiền lãi phải đóng là 900.000 đồng, bà M nhận được tiền công là 100.000 đồng). Do bà M là người trực tiếp giao tiền cho ông Kh, ông H, ông H1 nên biên nhận thể hiện bà M là người cho vay. Tuy nhiên, bà Ch không thừa nhận. Thấy rằng, nội dung mà bà M trình bày có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất với nhau, cụ thể: Tại bản tự khai ghi ngày 25/10/2023 bà M xác định: *“Nợ này tôi mượn dùm cho ông Kh, ông H, ông H1.... từ lúc tôi mượn tiền bà Ch cho 03 người không đóng lãi cho tôi giờ tôi không có khả năng đóng lãi tiếp tục cho bà Ch, không có khả năng trả gốc. Tôi nhờ Tòa án xem xét cho tôi hợp tác với vợ chồng bà Ch đòi mấy người này trả cho bà Ch”*. Ngoài ra, trong các giao dịch chuyển tiền qua lại giữa bà Ch với bà M đều thể hiện nội dung “chuyển tiền chị Mai mượn” và trong các biên nhận mà bà M cho ông Kh, ông H, ông H1 vay đều thể hiện rõ bà M là người trực tiếp cho vay tiền, hoàn toàn không thể hiện nội dung số tiền trên bà M chỉ là người đại diện cho bà Ch đứng ra giao lại cho những người trên để được nhận tiền công và số tiền thực tế mà bà M cho các cá nhân trên vay lớn hơn rất nhiều số tiền mà bà nhận từ bà Ch (ông Kh số tiền 3.000.000.000 đồng; ông H1 số tiền 640.000.000 đồng; ông H số tiền 1.390.000.000 đồng).

Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía bà M chỉ trình bày miệng mà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh rằng số tiền trên bà chỉ đại diện cho bà Ch cho ông Kh, ông H, ông H1 vay tiền để được nhận tiền công. Do đó, nội dung trình bày của bà M là không phù hợp, không có căn cứ để xem xét, chấp nhận.

Qua đó, có đủ căn cứ, cơ sở để xác định việc bà Ch cho bà M vay số tiền gốc 424.400.000 đồng và bà M đã thanh toán cho bà Ch được số tiền 275.900.000 đồng theo các giao dịch chuyển khoản mà bà Ch cung cấp cho Tòa án là có thật, đúng diễn biến thực tế. Xét thấy, giao dịch vay tiền giữa bà Ch và bà M là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên; giao dịch, thỏa thuận mà các bên đã thực hiện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự về hợp đồng vay tài sản. Bà M đã nhận được tiền thì phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Trong phần nghị án HĐXX thống nhất buộc bà M có nghĩa vụ trả bà Ch số tiền gốc còn nợ là 148.500.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Do nguyên đơn bà Ch không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa bà Ch thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu cá nhân bà M phải trả nợ, không yêu cầu chị Đặng Ngọc E cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Do đó, HĐXX không xem xét nghĩa vụ liên đới trả nợ của chị Đặng Ngọc E trong vụ kiện này.

[5] Đối với giao dịch giữa bà Trần Ngọc M và ông Dương Thiện Kh, ông Nguyễn Ngọc H, ông Trương Hoàng Hữu H1 nếu các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn bà M phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Ch là 148.500.000 đồng, được tính như sau: 148.500.000 đồng x 5% = 7.425.000 đồng. Như vậy, bà M phải nộp án phí số tiền là 7.425.000đ (Bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

+ Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Ch số tiền 4.018.000đ (Bốn triệu không trăm mười tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007496, ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc Ch đối với bị đơn bà Trần Ngọc M, chị Đặng Ngọc E, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Trần Ngọc M phải trả cho bà Lâm Thị Ngọc Ch số tiền gốc là 148.500.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Chị Đặng Ngọc E không liên quan đến và không có trách nhiệm phải trả nợ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bị đơn bà Trần Ngọc M phải nộp án phí số tiền là 7.425.000đ (Bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

+ Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc Ch số tiền 4.018.000đ (Bốn triệu không trăm mười tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007496, ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

## **Bùi Tấn Nghĩa**